

Số: /2025/QĐ-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ  
môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, bao gồm:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

4. Áp dụng hệ số K thành phần.

5. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

## **Điều 3. Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng là 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ theo quý.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ theo quý.

4. Áp dụng hệ số K thành phần

a) Đối với diện tích rừng trong quy hoạch lâm nghiệp: Áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần (K<sub>1</sub>, K<sub>2</sub>, K<sub>3</sub>, K<sub>4</sub>) theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

b) Đối với diện tích rừng đã đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

- Các hệ số: K<sub>1</sub>, K<sub>3</sub> và K<sub>4</sub> áp dụng theo điểm a khoản này.

- Hệ số K<sub>2</sub> áp dụng theo loại rừng tương ứng trước khi phê duyệt quy hoạch đưa diện tích rừng đó sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

5. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ kế hoạch thu, chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và nhu cầu của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện tạm ứng kinh phí cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các

đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, số lần tạm ứng là 01 lần/năm, vào quý IV, với tỷ lệ tối đa là 60% theo kế hoạch thu, chi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, để thanh toán cho bên nhận hợp đồng khoán bảo vệ rừng, hợp đồng bảo vệ rừng.

b) Kinh phí quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ và Ủy ban nhân dân cấp xã: Căn cứ kế hoạch thu, chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xem xét tạm ứng theo nhu cầu hoạt động của từng đơn vị.

#### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Việc thực hiện hợp đồng khoán, hợp đồng bảo vệ rừng, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2025 và thay thế Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Công Thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lai Châu;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB;
- Lưu: VT, NN&MT, KT9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Trọng Hải**